biǎo yǎn sài

表演赛

noun · exhibition match

Example Sentences

Zhè shì yī chǎng biǎo yǎn sài
这是一 场 表 演赛。
This is an exhibition match.

Liǎng wèi míng xīng xuǎn shǒu cān jiā le yī chǎng biǎo yǎn sài
两 位 明 星 选 手 参加了一 场 表 演赛。
Two star players participated in an exhibition match.

Biǎo yǎn sài de jié guǒ bù jì rù zǒng chéng jì
表 演赛的结 果 不计入 总 成 绩。
The result of the exhibition match does not count toward the overall score.

Trace each character, then write the word on your own.